

Số: 1458 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 5 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành tỷ lệ của từng loại khoáng sản nguyên khai có trong tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai chứa nhiều khoáng vật, khoáng chất có ích trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2236/TTr-STNMT ngày 14 tháng 3 năm 2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này tỷ lệ của từng loại khoáng sản nguyên khai có trong tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai chứa nhiều khoáng vật, khoáng chất có ích trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 2. Phân công thực hiện**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các Sở ngành, đơn vị có liên quan triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Các tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác tại các mỏ khoáng sản của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này có nghĩa vụ phải kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật về thuế, phí về khoáng sản.

3. Trường hợp có phát sinh mỏ mới hoặc có sự thay đổi liên quan đến tỷ lệ từng loại khoáng sản nguyên khai có trong tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai chứa nhiều khoáng vật, khoáng chất tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, kịp thời đề xuất phương án giải quyết, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung đảm bảo phù hợp và theo đúng quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

### **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ TN&MT;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Phòng ĐT, DA;
- Lưu VT (ĐT, BvC). 4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Bùi Xuân Cường**





## PHỤ LỤC

### TỶ LỆ CỦA TỪNG LOẠI KHOÁNG SẢN NGUYÊN KHAI CÓ TRONG TỔNG KHỐI LƯỢNG KHOÁNG SẢN NGUYÊN KHAI CHỨA NHIỀU KHOÁNG VẬT, KHOÁNG CHẤT CÓ ÍCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Quyết định số: **1458** /QĐ-UBND ngày **02** tháng **5** năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Tên mỏ, loại khoáng sản	Tỷ lệ khoáng sản nguyên khai có trong tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai (%)	
1	Mỏ cát san lấp Long Hòa I (Giấy phép thăm dò khoáng sản số 01/GP-UBND ngày 12/01/2007)	Cát	99,995
		Ilmenit	0,005
2	Mỏ cát san lấp Long Hòa II (Giấy phép thăm dò khoáng sản số 02/GP-UBND ngày 12/01/2007)	Cát	99,995
		Ilmenit	0,005
3	Mỏ cát san lấp Long Hòa V (Giấy phép thăm dò khoáng sản số 461/GP-TNMT-QLTN ngày 30/5/2011)	Cát	99,758
		Ziricon	0,177
		Rutin	0,025
		Anatas	0,039
4	Mỏ cát san lấp Long Hòa VI (Giấy phép thăm dò khoáng sản số 461/GP-TNMT-QLTN ngày 30/5/2011)	Cát	99,746
		Ziricon	0,154
		Rutin	0,045
		Anatas	0,056
5	Mỏ cát san lấp Long Hòa VII (Giấy phép thăm dò khoáng sản số 1364/GP-STNMT-TNNKS ngày 09/6/2017)	Cát	99,809
		Ziricon	0,063
		Rutin	0,032
		Leucocen	0,050
		Tạo đá	0,046
6	Mỏ cát san lấp Long Hòa VIII (Giấy phép thăm dò khoáng sản số 1365/GP-STNMT-TNNKS ngày 09/6/2017)	Cát	99,685
		Ziricon	0,166
		Rutin	0,011
		Anatas	0,038
		Leucocen	0,053
		Tạo đá	0,048

7	Mỏ cát san lấp Long Hòa (Giấy phép thăm dò khoáng sản số 906/GP-TNMT-QLTN ngày 04/11/2009)	Cát	96,836
		Ziricon	1,626
		Rutin	0,266
		Anatas	0,500
		Leucocen	0,253
		Tạo đá	0,519
8	Mỏ cát san lấp Cần Thạnh (Giấy phép thăm dò khoáng sản số 709/GP-TNMT-QLTN ngày 25/10/2010)	Cát	99,758
		Ziricon	0,065
		Rutin	0,005
		Anatas	0,005
		Pyrit	0,038
		Leucocen	0,105
9	Mỏ cát san lấp Cần Giờ (Giấy phép thăm dò khoáng sản số 708/GP-TNMT-QLTN ngày 25/10/2010)	Cát	99,758
		Ziricon	0,131
		Rutin	0,024
		Anatas	0,048
		Leucocen	0,039
10	Mỏ cát san lấp Long Hòa III (Giấy phép thăm dò khoáng sản số 710/GP-TNMT-QLTN ngày 12/9/2007)	Cát	100
11	Mỏ cát san lấp Long Hòa IV (Giấy phép thăm dò khoáng sản số 711/GP-TNMT-QLTN ngày 12/9/2007)	Cát	100
12	Mỏ cát san lấp Long Hòa IX (Giấy phép thăm dò khoáng sản số 01/GP-UBND ngày 19/02/2019)	Cát	100
13	Mỏ cát san lấp Long Hòa X (Giấy phép thăm dò khoáng sản số 02/GP-UBND ngày 19/02/2019)	Cát	100